

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

## **0.b. Target**

Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 6.1.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Tổng cục Thống kê

## **1.f. Contact mail**

Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

## **1.g. Contact email**

banbientap@gso.gov.vn

## **2.a. Definition and concepts**

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm số hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

## **2.c. Classifications**

Không áp dụng

## **3.a. Data sources**

- 1. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam

### 3.b. Data collection method

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, trong đó:

- Mục đích điều tra: Thu thập thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo, giám sát và đánh giá một số chương trình mục tiêu quốc gia, cung cấp số liệu để tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng và phục vụ tính toán Hệ thống tài khoản quốc gia.

- Đối tượng, đơn vị điều tra

+ Hộ dân cư;

+ Các thành viên trong hộ dân cư;

+ Các xã có hộ dân cư được khảo sát (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn).

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

- Nội dung điều tra

+ Đối với hộ

Thu thập thông tin về: Đặc trưng nhân khẩu học; giáo dục, tình trạng sức khỏe và sử dụng các dịch vụ y tế (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn); việc làm; thu nhập; chi tiêu (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn); Tài sản; nhà ở; đồ dùng, điện, nước, công trình vệ sinh (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn); Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo, tình hình tín dụng (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn).

+ Đối với xã (chỉ điều tra vào các năm có tậ cùng số chẵn)

Thu thập những thông tin sau: Thông tin chung về dân số và dân tộc cư trú trên địa bàn xã điều tra; kết cấu hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, chợ, nguồn nước; tình trạng kinh tế; một số thông tin cơ bản về tình hình kinh tế xã hội.

- Phương pháp thu thập thông tin: Cuộc KSMSDC áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn hộ.

- Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, điều tra viên không được gửi phiếu để chủ hộ hoặc các thành viên của hộ tự ghi chép hoặc sao chép các thông tin từ các nguồn dữ liệu có sẵn khác vào phiếu phỏng vấn.

- Các biện pháp giám sát chất lượng: Do tính chất phức tạp của cuộc khảo sát nên một số biện pháp kỹ thuật được sử dụng nhằm bảo đảm chất lượng số liệu khảo sát gồm:

+ Gọi điện thoại đến hộ để kiểm tra điều tra viên có đến hộ và phỏng vấn hộ trong bao lâu.

+ Phiếu phỏng vấn được thiết kế với phần lớn mã số đánh sẵn nhằm giảm thời gian đánh mã lại sau khi thu thập số liệu và giảm sai sót.

+ Công việc của 3 điều tra viên được 1 đội trưởng và giám sát viên kiểm tra chặt chẽ.

+ Phức tra 10% số hộ khảo sát sau mỗi kỳ khảo sát.

+ Phiếu phỏng vấn được thiết kế tương đối chi tiết để tránh khai thác sót thông tin. Phiếu phỏng vấn được thiết kế để điều tra viên có chỗ ghi thông tin ngay vào phiếu, không phải mở sổ ghi chép trung gian. Phiếu phỏng vấn hộ, phần ghi thông tin in cách 3 dòng lại có dòng kẻ đúp để giúp điều tra viên tránh ghi nhầm dòng.

### **3.c. Data collection calendar**

Thời kỳ, thời điểm điều tra: Năm có tận cùng số chẵn điều tra 4 kỳ vào tháng 3, 6, 9 và 12.

### **3.d. Data release calendar**

2 năm, năm có Tổng điều tra dân số và nhà ở

### **3.e. Data providers**

Tổng cục Thống kê

### **3.f. Data compilers**

Tổng cục Thống kê

## **4.a. Rationale**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước hợp vệ sinh của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

## **4.c. Method of computation**

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mố được bảo vệ;
- Nước mưa;
- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

## **5. Data availability and disaggregation**

- Số liệu có sẵn 2 năm/lần từ 2010-2018
- Số liệu đầy đủ cho phân tổ thành thị/nông thôn và phân tổ vùng 2 năm/lần từ 2010-2018

(Nguồn công bố: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê)

## **6. Comparability/deviation from international standards**

Chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh” tương ứng chỉ tiêu SDG toàn cầu “6.1.1.Proportion of population using safely managed drinking water services”

Theo khái niệm toàn cầu: Các nguồn nước uống ‘được cải thiện’ bao gồm: nước máy vào nhà ở, sân vườn; vòi công cộng hoặc ống đứng; giếng khoan; giếng đào được bảo vệ; nước đóng gói; nước mưa.

Việt Nam quy định: Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mưa, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

Tuy nhiên, chỉ tiêu toàn cầu yêu cầu tính cho tỷ lệ dân số, Số liệu của Việt Nam công bố theo tỷ lệ hộ

## **7. References and Documentation**

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;

- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>